

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025

ST T	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050	Mức 6051	Mức 6100		Phụ cấp khác	Ưu đãi 50%	Thâm niên		Tổng lương	T/luân g nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền			1.5%BHY T	1%BHTN	8%BHXH	
1	Mặc Thị Phương Hào	5.02	11.746.800			0.4	936.000	1.170.000	6.341.400	26%	3.297.528	23.491.728		239.705	159.803	1.278.426	21.813.794
2	Trần Thị Phú	5.02	11.746.800			0.3	702.000	1.170.000	6.224.400	26%	3.236.688	23.079.888		235.282	156.855	1.254.839	21.432.912
3	Nguyễn Thị Nhài	4.98	11.653.200					1.170.000	5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164		221.993	147.996	1.183.965	20.242.210
4	Trần Thị Nga	4.98	11.653.200					1.170.000	5.826.600	26%	3.029.832	21.679.632		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914
5	Vũ Thị Huệ	4.98	11.653.200					1.170.000	5.826.600	26%	3.029.832	21.679.632		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914
6	Nguyễn Thị Thủy	4.68	10.951.200			0.15	351.000	1.170.000	5.651.100	22%	2.486.484	20.609.784		206.830	137.887	1.103.095	19.161.972
7	Phạm Thị Thủy	3.66	8.564.400			0.15	351.000	1.170.000	4.457.700	16%	1.426.464	15.969.564		155.128	103.419	827.349	14.893.668
8	Bùi Thị Loan	5.02	11.746.800			0.15	351.000	1.170.000	6.048.900	24%	2.903.472	22.220.172		225.019	150.013	1.200.102	20.645.038
9	Trương Thị Thanh Khắc	4.65	10.881.000					1.170.000	5.440.500	26%	2.829.080	20.788.560		205.651	137.101	1.096.805	19.340.004
10	Vũ Thị Thanh Huyền	4.58	10.717.200					1.170.000	5.358.600	26%	2.786.472	20.032.272		202.555	135.037	1.080.294	18.614.386
11	Trần Thị Hằng	4.34	10.155.600					1.170.000	5.077.800	19%	1.929.564	18.332.964		181.277	120.852	966.813	17.064.022
12	Nguyễn Thị Nhung	4.32	10.108.800					1.170.000	5.054.400	21%	2.122.848	18.456.048		183.475	122.316	978.532	17.171.725
13	Đào Thị Doan	4.34	10.155.600			0.2	468.000	1.170.000	5.311.800	22%	2.234.232	18.637.632		194.412	129.608	1.036.863	18.081.709
14	Nguyễn Thị Tô Hoa	4.34	10.155.600					1.170.000	5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632		185.847	123.898	991.187	17.336.700
15	Phạm Thị Quỳnh	3.33	7.792.200					1.170.000	3.896.100	13%	1.012.986	13.871.286		132.078	88.052	704.415	12.946.741
16	Cao Thị Lập	4.68	10.951.200					1.170.000	5.475.600	26%	2.847.312	20.444.112		206.978	137.985	1.103.861	18.995.266
17	Nguyễn Thị Tuyên	4.34	10.155.600			0.2	468.000	1.170.000	5.311.800	21%	2.230.956	19.336.356		192.818	128.546	1.028.364	17.986.628
18	Cà Thị Hương	3.66	8.564.400					1.170.000	4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616		146.451	97.634	781.073	14.190.457
19	Cà Minh Thu	3.99	9.336.600					1.170.000	4.668.300	15%	1.400.490	16.575.390		161.056	107.371	858.967	15.447.996
20	Trinh Thị Quy	4.00	9.360.000					1.170.000	4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600		169.884	113.256	906.048	15.986.412
21	Trần Thị Yên	4.00	9.360.000			0.2	468.000	1.170.000	4.914.000	14%	1.375.920	17.287.920		168.059	112.039	896.314	16.111.508
22	Hà Thị Duyên	4.00	9.360.000					1.170.000	4.680.000	12%	1.123.200	16.333.200		157.248	104.832	838.656	15.232.464
23	Lê Thị Thủy Hà	4.00	9.360.000					1.170.000	4.680.000	22%	2.059.200	17.269.200		171.288	114.192	913.536	16.070.184
24	Đào Văn Tư	4.34	10.155.600					1.170.000	5.077.800	21%	2.132.676	18.536.076		184.324	122.883	983.062	17.245.807
25	Nguyễn Hòa Ban	4.00	9.360.000					1.170.000	4.680.000	10%	936.000	16.146.000		154.440	102.960	823.680	15.064.920
26	Lê Thị Trang Hà	3.66	8.564.400					1.170.000	4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972		145.167	96.778	774.222	14.113.806
27	Nguyễn Thị Đông	3.99	9.336.600			0.2	468.000	1.170.000						147.069	98.046	784.368	10.179.117
28	Trần Ngọc Thiên													51.750	34.500	276.000	3.087.750
29	Nguyễn Sĩ Danh													93.244	62.163	497.302	5.563.571
	Cộng	116.90	273.546.000			2.0	4.563.000	31.590.000	134.152.200	5	56.192.780	510.412.240		5.159.621	3.439.680	27.617.443	474.295.696
	BH 10.5%		28.722.330				479.115				5.900.240	36.116.644					
	Cộng		244.823.670				4.083.885	31.590.000	134.152.200	5.311	50.292.520	474.295.696					474.295.696

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Đông

